



VN-Index tăng 1,1%

Ngày báo cáo 12/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,1%

VN-Index tăng 1,1% (+19,8 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.793,2 điểm. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn nhìn chung diễn biến tích cực khi 20 cổ phiếu thuộc nhóm VN30 tăng điểm. Toàn sàn ghi nhận 166 mã tăng, 156 mã giảm và 55 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 14 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Bất động sản, VIC (+3,4%), VHM (+2,4%) và BCM (+6,9%) tăng mạnh trong khi VRE và NVL đóng cửa đi ngang.
- Các cổ phiếu ngân hàng TCB (+1,6%), HDB (+1,1%), VPB (+0,8%) và MBB (+0,5%) ghi nhận mức tăng tích cực khi VCB (-0,2%), CTG (-0,3%) và STB (-0,3%) giảm nhẹ.
- Các mã cổ phiếu tiêu dùng SAB (+1,4%), DMX (+2,2%), MWG (+1,1%), FRT (+1,0%) và PNJ (+0,6%) tăng điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty tiện ích GAS (+3,2%), nhà sản xuất cao su GVR (+2,7%), các công ty dầu khí BSR (+1,7%) và PVD (+2,7%), cùng công ty công nghiệp GEE (+1,3%).

Điểm tin

- VHC: Doanh thu tháng 7 giảm 10% YoY do mức nền so sánh cao từ làn sóng gom hàng sớm tại Mỹ vào năm ngoái

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lãi suất liên ngân hàng qua đêm hạ nhiệt trong tháng 7 nhờ thanh khoản cải thiện
- TCB: Ngân hàng tư nhân hàng đầu với định giá hấp dẫn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.793,2	288,5	127,5
% Δ	1,1%	-0,9%	0,3%
- % Δ 1 tuần	0,9%	-1,8%	0,3%
- % YTD	0,5%	15,1%	5,6%
- % YOY	11,5%	4,3%	16,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	540,0	27,0	13,5
- TB 1 tháng (triệu)	682,6	37,4	14,7
- TB 1 năm (triệu)	1.053,9	69,1	26,9
- TB QTD	676,8	39,2	15,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,4%	-12,8%	-22,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	63,1	0,8	0,4
- Bán (triệu)	51,1	0,2	0,2
- GT ròng (triệu)	12,0	0,6	0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	166	67	131
Mã giảm	158	73	128
Không đổi	100	161	589
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	330,5	18,5	50,5
P/E trượt 12T	12,1	10,5	14,0
LS cổ tức*	2,6%	5,1%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.940,0	30.390	1.685,92
VN30F2M	1.938,0	3.113	5,69
VN30F1Q	1.936,0	841	0,14
VN30F2Q	1.934,1	208	0,39
VN100F1M	1.849,1	49	0,23
VN100F2M	1.855,9	12	0,11
VN100F1Q	1.840,5	25	0,01
VN100F2Q	1.851,5	14	0,02
USD/VND		26.137	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, đà tăng chiếm ưu thế khi VN-Index bật lên từ vùng hỗ trợ 1.770 điểm. Theo đó, khu vực này tiếp tục đóng vai trò hỗ trợ chủ đạo trong phiên 13/08, trong khi kháng cự gần hiện nằm tại mốc 1.800 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

VHC: Doanh thu tháng 7 giảm 10% YoY do mức nền so sánh cao từ làn sóng gom hàng sớm tại Mỹ vào năm ngoái

* **Tháng 7/2026**, doanh thu giảm 10% YoY, chủ yếu do doanh thu tại thị trường Mỹ giảm 36% từ mức nền so sánh cao (do các nhà nhập khẩu đẩy mạnh gom hàng sớm trước khi thuế đối ứng có hiệu lực). Trong khi đó, thị trường châu Âu vẫn tiếp tục tăng trưởng mạnh 19% YoY, và Trung Quốc phục hồi 80% YoY từ mức nền thấp. Chúng tôi cho rằng kết quả tích cực tại hai thị trường này đến từ việc nguồn cung cá thịt trắng tự nhiên trên toàn cầu bị thắt chặt, cùng với sản lượng cá rô phi sụt giảm tại Trung Quốc (mặt hàng thay thế trực tiếp cho cá tra trong cùng phân khúc) do giá bán thấp, dịch bệnh bùng phát và các quy định kiểm soát nuôi trồng khắt khe hơn theo Luật Thủy sản sửa đổi của nước này.

* Cá phi-lê đông lạnh và các sản phẩm liên quan giảm 8% YoY, chịu tác động chính từ mức giảm 21% của doanh số cá phi-lê đông lạnh (chủ yếu do thị trường Mỹ kéo lùi); trong khi các sản phẩm giá trị gia tăng cải thiện mạnh (+108% YoY) từ mức nền thấp. Trong khi đó, màng collagen & gelatin (C&G) lại ghi nhận mức giảm mạnh 42% YoY, qua đó phát đi tín hiệu về xu hướng suy yếu của doanh số bán hàng ở phân khúc này.

* **Trong 7 tháng đầu năm 2026 (7T 2026)**, doanh thu đã đạt 7,5 nghìn tỷ đồng (+6% YoY), hoàn thành 57% dự báo cả năm của chúng tôi (phù hợp với kỳ vọng). Nhìn chung, đà tăng trưởng tích cực này chủ yếu được hỗ trợ bởi sự cải thiện của doanh thu trên tất cả các thị trường, bao gồm Mỹ (+8% YoY), châu Âu (+7% YoY), Trung Quốc (+13% YoY) và các thị trường khác (+18% YoY).

Doanh thu tháng 7 và 7T 2026 của VHC

Tỷ đồng	T7/2026	YoY	MoM	7T 2026	YoY
Doanh thu	1.148	-10%	13%	7.530	6%
*Theo mảng					
Collagen và gelatin	40	-42%	-25%	412	-12%
Cá phi lê đông lạnh và sản phẩm liên quan	1.108	-8%	15%	7.119	7%
- Cá phi lê đông lạnh	584	-21%	6%	4.037	4%
- Phụ phẩm (bột cá và mỡ cá)	220	3%	66%	1.248	13%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	16	108%	-6%	105	49%
- Khác	287	19%	11%	1.728	9%
*Theo thị trường					
Mỹ	323	-36%	-5%	2.522	8%
Châu Âu	234	19%	9%	1.444	7%
Trung Quốc	136	80%	458%	537	13%
Khác	202	2%	28%	1.140	18%
Việt Nam	253	-15%	-9%	1.888	-4%

Nguồn: VHC, Vietcap

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lãi suất liên ngân hàng qua đêm hạ nhiệt trong tháng 7 nhờ thanh khoản cải thiện

*** Giá trị phát hành TPCP giảm xuống mức thấp nhất trong 10 tháng**

- Trong tháng 7, giá trị phát hành TPCP tiếp tục giảm 20,4% so với tháng trước (MoM) xuống 18,6 nghìn tỷ đồng. Trong 7 tháng đầu năm 2026 (7T 2026), Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã phát hành 201,2 nghìn tỷ đồng TPCP (-11,5% so với cùng kỳ - YoY). Tính đến cuối tháng 7, KBNN mới chỉ hoàn thành 15,5% kế hoạch quý 3/2026 và 40,2% kế hoạch phát hành cả năm 2026.
- Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình (GTGDTB) giảm 5,3% MoM đạt 16,7 nghìn tỷ đồng sau khi tăng mạnh 17,7% MoM trong tháng 6.
- Trên thị trường sơ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm được chào ở mức lần lượt 4,20% (+2 điểm cơ bản MoM) và 4,36% (+1 điểm cơ bản MoM). Trên thị trường thứ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm tăng lên lần lượt 4,21% (+2 điểm cơ bản MoM) và 4,41% (+1 điểm cơ bản MoM).

*** Lợi suất TPCP có thể duy trì ở mức cao trong tháng 8**

- Một số yếu tố có thể tạo áp lực tăng lên lợi suất TPCP trong tháng 8 bao gồm: (1) KBNN mới chỉ hoàn thành 15,5% kế hoạch phát hành quý 3 và 40,2% kế hoạch phát hành cả năm 2026 tại thời điểm cuối tháng 7; và (2) giải ngân đầu tư công có thể tiếp tục tăng tốc trong nửa cuối năm 2026.
- Tuy nhiên, môi trường lãi suất có thể hạ nhiệt trong tháng 8, góp phần hạn chế áp lực đối với lợi suất TPCP.

*** Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục hạ nhiệt trong tháng 7**

- Lãi suất liên ngân hàng qua đêm trung bình giảm xuống 4,0% trong tháng 7 so với mức 5,0% trong tháng 6. Tuy nhiên, lãi suất qua đêm đã tăng trở lại vào ngày cuối cùng của tháng 7 và đóng cửa ở mức 6,5% (-75 điểm cơ bản MoM) do nhu cầu thanh khoản cuối tháng.
- Lãi suất qua đêm hạ nhiệt trong tháng, chủ yếu do nhu cầu thanh khoản của các ngân hàng tiếp tục ở mức thấp, phản ánh qua lượng OMO lưu hành giảm (giảm 72,8 nghìn tỷ đồng xuống 172,5 nghìn tỷ đồng).
- Chúng tôi cho rằng thanh khoản liên ngân hàng sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao, qua đó góp phần hạ nhiệt lãi suất liên ngân hàng. NHNN nhiều khả năng sẽ duy trì điều hành thanh khoản linh hoạt thông qua kênh OMO, trong khi những thay đổi gần đây trong cách tính tiền gửi có kỳ hạn của KBNN khi xác định tỷ lệ LDR sẽ góp phần giảm bớt áp lực huy động vốn của các ngân hàng.

*** Tỷ giá USD/VND vẫn ổn định dù thâm hụt thương mại cao**

- Tỷ giá USD/VND duy trì ổn định trong tháng 7, dao động trong biên độ hẹp 26.254-26.335, chốt tháng ở mức 26.296 trên thị trường liên ngân hàng (gần như không đổi so với cuối năm 2025).
- Dù thâm hụt thương mại ở mức cao kỷ lục có thể gây áp lực lên tỷ giá, đà tăng trưởng của vốn FDI giải ngân cùng sự ổn định của tỷ giá trên thị trường tự do sẽ góp phần hỗ trợ cho tỷ giá.

TCB: Ngân hàng tư nhân hàng đầu với định giá hấp dẫn - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	12/08/2026	TT LN trước dự phòng	16,9%	17,2%	22,4%	22,6%
Giá hiện tại	31.000 VND	TT LNST-CBTS	17,5%	15,6%	20,7%	20,7%
Giá mục tiêu	42.600 VND	TT EPS	17,2%	15,2%	20,3%	20,3%
Giá mục tiêu gần nhất	42.600 VND	NIM	3,73%	3,60%	3,70%	3,80%
TL tăng	+37,4%	TL nợ xấu	1,13%	1,13%	1,13%	1,13%
Lợi suất cổ tức	3,2%	TL chi phí/thu nhập	30,8%	30,4%	29,1%	27,8%
Tổng mức sinh lời	+40,6%	P/B	1,3x	1,1x	1,0x	0,9x
		P/E	8,7x	7,5x	6,3x	5,2x
GT vốn hóa	220,9 nghìn tỷ đồng			TCB	Peers	VNI
Room KN	3,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,1x	7,1x	13,4x
GTGD/ngày (30n)	494,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,2x	1,3x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		16,8%	18,0%	16,2%
SL cổ phiếu lưu hành	7,086 tỷ	ROA		2,4%	1,6%	2,4%
Pha loãng	7,086 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và giá mục tiêu 42.600 đồng/cổ phiếu khi tác động tích cực từ (1) mức tăng 6,2% trong dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 bị bù đắp bởi (2) giả định chi phí vốn chủ sở hữu (COE) cao hơn do giả định lãi suất phi rủi ro cao hơn.

* **Rủi ro:** NIM thấp hơn dự kiến, nợ xấu cao hơn dự kiến.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Tăng trưởng tín dụng cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	50	0.0	8,410	25,500	203%	0.0%	203%	KQ	17/01/25	23.8	5.7	11.7	0.8
KDH	Bất động sản	26%	779	4.2	18,150	42,600	135%	0.0%	135%	MUA	11/05/26	20.5	13.5	17.4	1.1
NLG	Bất động sản	12%	420	2.1	22,650	45,800	102%	2.2%	104%	MUA	11/05/26	13.2	16.1	17.4	0.9
HDC	Bất động sản	48%	105	0.8	11,950	21,400	79%	0.0%	79%	KQ	09/01/26	4.3	8.8	17.4	0.9
BMI	Bảo hiểm	23%	78	0.0	13,550	23,100	70%	3.7%	74%	MUA	12/04/24	9.0	5.4	15.7	0.7
HDG	Điện & Nước	34%	257	1.0	16,550	28,700	73%	0.0%	73%	MUA	16/07/26	9.8	12.4	17.4	1.0
DCM	Phân bón	43%	634	2.6	31,350	51,000	63%	8.0%	71%	MUA	25/05/26	9.2	5.7	11.7	1.5
VGC	KCN	48%	699	0.6	40,800	66,800	64%	5.4%	69%	MUA	11/05/26	13.7	11.5	13.2	2.2
PVS	Dầu khí	33%	696	4.0	35,600	58,800	65%	0.0%	65%	MUA	10/08/26	12.4	10.3	12.9	1.2
IDC	KCN	34%	547	1.6	34,300	52,700	54%	8.7%	62%	MUA	04/06/26	7.5	7.3	17.4	2.1
HPG	VLXD	27%	7,132	22.7	22,100	35,400	60%	2.0%	62%	MUA	12/05/26	12.3	7.3	12.7	1.3
DPG	Điện & Nước	30%	139	0.5	30,650	48,900	60%	2.0%	62%	MUA	11/06/26	9.4	9.9	13.2	1.2
PTB	Công nghiệp	10%	129	0.1	33,650	52,000	55%	6.2%	61%	KQ	06/10/25	4.5	5.8	12.7	0.9
PVT	Dầu khí	35%	397	2.4	20,100	30,800	53%	5.0%	58%	MUA	13/03/26	9.5	6.5	10.9	1.1
PLC	Dầu khí	49%	64	0.1	20,800	31,900	53%	4.8%	58%	MUA	12/09/25	123.8	6.7	11.7	1.2
GEX	Điện&Nước	44%	1,308	15.0	26,150	40,500	55%	1.9%	57%	MUA	06/07/26	23.3	23.2	10.9	1.7
HVN	Hàng không	21%	2,819	1.1	23,700	37,100	57%	0.0%	57%	KQ	22/07/25	10.1	8.5	19.0	7.8
MBB	Ngân hàng	1%	7,871	14.0	20,450	31,300	53%	2.4%	56%	MUA	21/05/26	7.1	5.9	12.1	1.4
CTG	Ngân hàng	5%	9,560	11.8	32,200	50,000	55%	0.0%	55%	MUA	15/05/26	8.3	7.1	12.1	1.3
DXG	Bất động sản	32%	540	4.8	11,150	17,000	52%	0.0%	52%	MUA	12/06/26	57.7	60.3	17.4	1.0
MSN	Bán lẻ	76%	3,751	10.6	67,200	101,200	51%	0.0%	51%	MUA	21/05/25	23.7	22.9	10.9	2.5
VPB	Ngân hàng	7%	7,794	15.8	25,700	38,000	48%	1.9%	50%	MUA	18/05/26	8.5	6.6	12.1	1.1
KBC	KCN	42%	1,008	2.7	28,000	40,400	44%	3.6%	48%	MUA	01/06/26	12.5	10.9	17.4	1.1
ACG	Gỗ	12%	186	0.0	32,350	45,800	42%	5.3%	47%	MUA	15/07/25	10.2	8.1	12.7	1.1
DXS	Bất động sản	43%	133	0.4	6,030	8,800	46%	0.0%	46%	KQ	11/06/26	10.2	8.9	17.4	0.5
F88	Tài chính TT	42%	593	0.5	67,300	98,000	46%	0.0%	46%	MUA	25/06/26	20.6	12.7	15.7	5.2
REE	Điện & Nước	0%	1,123	1.0	47,150	66,900	42%	2.1%	44%	MUA	22/04/26	11.6	10.2	10.9	1.4
PHR	Công nghiệp	-12%	303	0.8	58,500	82,700	41%	2.2%	44%	MUA	15/07/26	18.0	5.0	11.7	1.7

NT2	Điện & Nước	39%	239	0.6	21,750	29,000	33%	9.2%	43%	MUA	10/08/26	5.8	6.2	11.8	1.2
TCB	Ngân hàng	2%	8,532	19.1	31,500	42,600	35%	4.4%	40%	MUA	11/05/26	8.8	7.7	12.1	1.3
QTP	Điện & Nước	-1%	193	0.1	11,200	14,600	30%	8.9%	39%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.8	0.9
PNJ	Bán lẻ	5%	686	14.2	35,050	46,500	33%	5.7%	38%	PHTT	12/07/26	6.8	6.1	7.6	1.3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,270	1.6	46,300	59,000	27%	10.8%	38%	MUA	06/01/26	13.8	13.2	12.0	3.0
MWG	Bán lẻ	0%	4,174	16.6	74,000	101,000	36%	1.4%	38%	MUA	14/10/25	15.4	13.0	10.6	3.1
MCH	Bán lẻ	84%	6,807	4.9	136,200	181,700	33%	4.4%	38%	PHTT	28/11/25	26.4	23.1	12.0	9.5
NVL	Bất động sản	45%	1,244	10.7	13,550	18,600	37%	0.0%	37%	MUA	18/06/26	16.8	21.9	17.4	0.7
VRE	Bất động sản	38%	2,211	5.8	25,450	34,200	34%	0.0%	34%	PHTT	29/05/26	9.0	10.5	17.4	1.2
DPM	Phân bón	47%	580	2.7	22,300	28,000	26%	6.7%	32%	PHTT	25/05/26	17.0	9.4	11.7	1.3
VCB	Ngân hàng	10%	19,068	12.0	59,700	78,500	31%	0.0%	31%	MUA	18/05/26	15.4	12.9	12.1	2.0
POW	Điện & Nước	46%	1,612	6.7	13,750	18,000	31%	0.0%	31%	MUA	29/05/26	17.6	14.6	11.8	1.0
FPT	CNTT	21%	4,640	23.2	70,800	90,300	28%	3.2%	31%	MUA	08/06/26	13.6	12.0	14.6	3.1
VTP	GTVT	45%	424	1.2	55,000	71,800	31%	0.0%	31%	PHTT	25/05/26	23.0	27.4	10.9	4.8
AST	DV Hàng không	3%	134	0.0	64,700	80,600	25%	5.4%	30%	MUA	26/08/25	11.6	11.3	10.6	4.9
TPB	Ngân hàng	8%	1,559	5.9	14,700	18,600	27%	3.4%	30%	MUA	20/05/26	5.5	5.3	12.1	0.9
PVD	Dầu khí	41%	663	5.0	18,700	24,150	29%	0.0%	29%	MUA	09/04/26	11.6	15.5	12.9	1.0
TLG	Văn phòng phẩm	90%	187	0.2	50,700	61,900	22%	6.9%	29%	MUA	12/09/25	10.9	8.2	7.6	1.9
SSI	Chứng khoán	70%	2,419	21.8	25,300	31,600	25%	4.0%	29%	MUA	16/07/26	14.8	16.2	15.7	1.6
BID	Ngân hàng	12%	10,922	6.4	39,250	50,500	29%	0.0%	29%	MUA	21/05/26	10.3	9.5	12.1	1.5
CTR	CNTT	44%	375	0.9	76,500	96,800	27%	2.0%	28%	KQ	14/04/26	14.6	12.5	13.2	4.4
PPC	Điện & Nước	45%	110	0.0	8,960	11,000	23%	5.6%	28%	KQ	10/12/25	17.6	8.9	11.8	0.6
SZC	KCN	19%	139	0.3	20,150	24,700	23%	5.0%	28%	KQ	01/07/26	11.4	27.7	17.4	1.2
TV2	Điện & Nước	8%	69	0.1	26,700	33,000	24%	3.7%	27%	KQ	13/07/26	30.3	20.7	10.9	1.4
GMD	GTVT	9%	1,277	5.4	77,200	95,500	24%	3.2%	27%	MUA	25/05/26	20.9	13.7	10.9	2.4
SCS	DV Hàng không	22%	166	0.2	45,150	51,200	13%	12.2%	26%	PHTT	13/01/26	5.7	6.1	19.0	2.8
VIB	Ngân hàng	2%	1,926	6.6	14,800	18,500	25%	0.0%	25%	KQ	23/05/25	6.9	5.7	12.1	1.1
HDB	Ngân hàng	5%	5,204	16.0	27,200	33,000	21%	1.8%	23%	MUA	06/03/26	7.6	6.5	12.1	1.6
BVH	Bảo hiểm	22%	1,895	1.0	66,800	81,000	21%	1.6%	23%	MUA	11/06/26	17.9	13.4	15.7	1.9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	659	0.2	46,900	53,400	14%	8.5%	22%	KQ	30/08/24	9.0	6.7	12.0	1.6

ACB	Ngân hàng	6%	5,048	14.6	22,750	27,100	19%	3.1%	22%	MUA	21/05/26	7.6	6.6	12.1	1.3
FRT	Bán lẻ	16%	1,012	3.7	148,000	180,100	22%	0.0%	22%	MUA	17/06/26	31.7	22.0	10.6	5.5
DGC	Công nghiệp	45%	636	1.2	43,800	52,100	19%	2.3%	21%	KQ	20/07/26	5.9	8.7	11.7	1.1
SIP	KCN	47%	473	0.2	51,100	58,900	15%	5.9%	21%	MUA	20/07/26	10.0	10.0	17.4	2.6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4,937	12.8	61,800	70,300	14%	6.5%	20%	MUA	24/04/25	13.7	14.7	12.0	4.1
BMP	VLXD	18%	465	0.9	148,500	163,000	10%	10.4%	20%	MUA	17/06/26	10.0	9.5	13.2	4.3
BWE	Điện & Nước	47%	427	0.6	44,400	51,600	16%	2.9%	19%	MUA	13/05/26	11.4	12.3	11.8	1.8
PC1	Điện & Nước	42%	326	1.7	20,750	24,700	19%	0.0%	19%	KQ	21/07/26	9.2	14.1	13.2	1.3
DHC	Công nghiệp	16%	142	0.5	34,900	40,100	15%	3.7%	19%	MUA	16/12/25	8.6	8.3	12.7	1.5
NKG	VLXD	45%	211	0.8	11,200	13,100	17%	0.0%	17%	PHTT	18/04/25	25.4	8.7	12.7	0.7
GAS	Dầu khí	47%	7,379	4.0	80,000	90,000	13%	3.8%	16%	MUA	29/07/26	17.8	15.1	11.8	2.8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	425	0.6	53,100	58,600	10%	5.6%	16%	KQ	30/07/26	8.4	7.8	12.0	1.2
ACV	Hàng không	47%	5,655	0.8	41,500	48,000	16%	0.0%	16%	PHTT	18/05/26	13.3	13.1	10.9	2.0
PLX	Xăng dầu	6%	1,780	3.1	36,650	41,100	12%	3.3%	15%	MUA	13/10/25	19.0	15.9	12.9	1.8
DGW	Bán lẻ	25%	347	1.4	41,000	45,400	11%	2.4%	13%	KQ	18/06/26	16.5	14.1	10.6	2.4
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5,072	9.2	26,500	29,250	10%	2.6%	13%	MUA	07/08/26	25.6	6.6	12.9	1.8
TDM	Điện & Nước	49%	271	0.5	58,100	60,600	4%	2.2%	7%	KQ	13/05/26	33.4	32.4	11.8	2.8
VHM	Bất động sản	43%	23,174	36.0	73,800	76,900	4%	0.0%	4%	PHTT	29/05/26	14.5	11.0	17.4	2.3
VEA	Ô-tô	48%	1,785	0.9	35,200	30,800	-13%	13.7%	1%	PHTT	28/10/25	6.4	6.6	10.9	2.0
GVR	Công nghiệp	12%	4,931	2.0	32,250	32,100	-0%	1.2%	1%	PHTT	20/07/26	24.2	18.9	11.7	2.1
HSG	VLXD	46%	336	1.1	10,900	10,400	-5%	4.6%	0%	PHTT	18/04/25	14.0	15.0	12.7	0.7
STB	Ngân hàng	19%	5,340	12.9	74,100	73,500	-1%	0.0%	-1%	PHTT	18/05/26	26.0	23.4	12.1	2.2
OIL	Dầu khí	6%	530	1.0	13,400	12,700	-5%	0.7%	-4%	KQ	17/10/25	32.7	29.6	12.9	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,754	9.6	127,700	114,000	-11%	0.0%	-11%	KQ	15/03/24	35.6	14.3	19.0	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	6,143	20.7	53,800	39,300	-27%	1.9%	-25%	KKQ	18/11/25	14.2	14.8	12.1	3.7
VIC	Bất động sản	45%	63,941	35.5	215,500	110,000	-49%	0.0%	-49%	BÁN	12/06/26	141.8	61.1	17.4	9.9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	138.849	2.723	20	14,5	11,4	9,3	15,4	1,6	23,0	16,3	12,1	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	18	12.801	711	2	10,8	11,7	9,5	14,0	2,0	19,2	15,8	13,4	1,9	2,5%
PHÙ HỢP TT	13	52.304	4.023	3	17,6	15,2	12,9	16,7	2,3	17,1	16,3	13,8	2,5	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.143	6.143	0	17,4	14,2	14,8	10,4	3,7	17,4	14,2	14,8	3,7	1,9%
BÁN	1	63.941	63.941	1	134,7	141,8	61,1	72,4	9,9	134,7	141,8	61,1	9,9	0,0%
TỔNG CỘNG	84	274.038	3.262	26	18,8	15,5	12,5	16,9	2,2	22,6	17,7	13,2	2,1	3,1%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.967	7.414	11	11,4	9,9	8,5	12,8	1,5	11,1	10,5	9,3	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.973	987	1	22,6	17,2	12,7	21,2	1,8	16,7	13,5	9,4	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.419	2.419	1	20,3	14,8	16,2	18,5	1,6	20,3	14,8	16,2	1,6	4,0%
Tài chính thay thế	1	593	593	0	42,2	20,6	12,7	30,0	5,2	42,2	20,6	12,7	5,2	0,0%
Tiêu dùng	13	27.414	2.109	4	17,5	15,1	14,1	19,3	3,3	22,2	15,2	13,2	3,3	5,2%
CNTT	1	4.640	4.640	1	16,6	13,6	12,0	17,4	3,1	16,6	13,6	12,0	3,1	3,2%
Bất động sản	9	92.547	10.283	2	58,4	37,2	26,2	26,2	4,2	34,9	32,0	23,6	2,1	0,2%
Vật liệu	4	8.144	2.036	1	15,6	12,4	7,6	19,0	1,3	13,6	15,4	10,1	1,8	4,3%
Điện & Nước	12	6.075	506	1	20,7	13,4	13,3	18,4	1,3	26,1	15,4	14,4	1,4	3,2%
Dầu khí	10	17.795	1.780	2	24,7	18,1	10,2	21,3	1,9	34,6	27,9	12,1	1,5	3,5%
Công nghiệp	5	1.143	229	0	7,4	6,6	7,9	8,8	1,1	11,2	10,6	7,3	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	8.100	1.157	1	22,9	16,7	13,4	19,6	1,9	22,4	13,9	13,0	1,8	4,6%
GTVT & Logistics	7	14.228	2.033	1	13,7	15,3	12,1	18,0	2,9	17,2	17,2	13,5	4,1	3,0%
TỔNG CỘNG	84	274.038	3.262	26	18,8	15,5	12,5	16,9	2,2	22,6	17,7	13,2	2,1	3,1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	22%	KQ		Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp

FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	MUA		Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường

NLG	-53%	-18%	MUA	Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét	
VHM	372%	31%	PHTT	Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm	
VIC	182%	132%	BÁN	Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026	
VRE	33%	-14%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng	
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi	
IDC	37%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bán giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng	
KBC	-80%	15%	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bán giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao	
PHR	245%	118%	MUA	Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng	
SIP	18%	6%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng	
SZC	-84%	-59%	KQ	Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh	
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA	Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo	
BMP	9%	5%	MUA	Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng	
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	42%	MUA	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng	
HSG (1)	5%	-5%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi	
NKG	102%	480%	PHTT	Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo	
PTB	17%	-19%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo	
STK	N.M.	231%	KQ	Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex	
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-8%	MUA	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác	

GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	N/A	N/A		
POW	350%	20%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	0%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	55%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.793,18	19,77
VN 30	1.936,46	13,93
VN Mid	1.952,40	1,47
VNSmall	1.268,38	0,72

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	288,45	-2,46
HNX30	465,17	1,52
VNX Allshare	2.870,40	19,48

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,51	0,33

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.346,5	16,6%
Khối ngoại mua	1.650,2	11,7%
Khối ngoại bán	1.335,8	9,5%
Tổng giao dịch	14.112,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	188,3	26,7%
Khối ngoại mua	21,3	3,0%
Khối ngoại bán	5,8	0,8%
Tổng giao dịch	704,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	147,4	41,7%
Khối ngoại mua	9,7	2,7%
Khối ngoại bán	4,9	1,4%
Tổng giao dịch	353,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCM	2.850	6,9%
KSB	900	6,7%
HTN	410	5,5%
TRC	3.600	4,5%
VIC	7.000	3,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PMC	11.000	9,2%
PVC	400	3,3%
PLC	600	3,0%
HGM	2.500	1,9%
PVS	600	1,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SEA	8.467	14,8%
TIN	7.281	7,1%
LLM	2.519	6,8%
AIG	1.348	2,9%
DRI	291	2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HHP	-1.150	-7,0%
ANT	-1.350	-6,8%
TDM	-3.900	-6,3%
HII	-590	-6,3%
ELC	-300	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-7.000	-4,5%
IDJ	-100	-2,6%
TVC	-200	-2,4%
PSI	-200	-2,0%
KSV	-2.500	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTP	-5.353	-8,2%
VNZ	-28.282	-4,6%
MSR	-651	-1,7%
VIW	-389	-1,5%
MVN	-596	-1,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.139,6
SHB	681,2
TCB	544,6
NVL	497,0
VHM	493,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PMC	103,2
SHS	98,1
PVS	65,8
MBS	49,5
CEO	44,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BDT	75,4
CBS	55,7
MSR	33,8
VGI	26,3
ACV	19,1

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
C32	1.181.010	81.988
VDP	2.549.534	225.560
SBT	11.339.476	1.077.324
ANT	763.268	106.066
KSB	4.358.317	678.780
VHC	1.185.604	274.300
PET	4.585.987	1.124.437
SIP	390.250	111.551
BCM	1.856.763	693.707
TRC	168.415	62.942

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
L14	193.228	73.797
PLC	265.732	121.887
SVN	791.769	427.404
PVC	890.702	483.826
IDJ	665.550	368.207
VC7	168.500	93.942
PVB	121.142	72.865
PSD	131.057	87.670
DVM	90.621	60.638
LDP	69.000	50.284

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PAS	728.348	189.810
QTP	583.663	197.647
DRI	1.012.111	421.777
C4G	521.886	246.588
DDG	1.088.925	693.828
KVC	230.570	161.779
DSH	120.600	88.653
VHG	199.068	164.995
HNM	272.802	258.388
VGI	304.646	296.556

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.557		15,0	2,0	14,1%
TCX	4.299	90,9%	18,1	2,5	13,7%
VCK	2.869	96,3%	16,1	2,4	17,2%
SSI	2.421	70,0%	11,8	1,6	13,4%
VPX	1.847	95,9%	8,9	1,4	16,2%
HCM	1.351	14,8%	20,0	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	604		11,5	1,5	13,0%
BVH	1.897	21,6%	14,9	1,9	13,2%
PVI	670	43,1%	13,2	1,9	15,2%
BIC	170	7,6%	10,4	1,3	13,1%
VNR	149	22,8%	8,4	0,9	11,3%
MIG	135	82,9%	10,6	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.669		16,8	3,3	23,2%
ACV	5.660	47,3%	13,3	2,0	15,8%
MVN	2.742	0,0%	26,0	4,6	19,0%
GEE	1.845	48,9%	13,5	6,0	45,6%
VEA	1.787	47,6%	6,0	2,0	28,0%
GEX	1.309	44,1%	25,0	1,7	7,5%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.706		17,5	4,2	24,6%
MCH	6.813	84,5%	25,1	9,5	40,1%
VNM	4.942	50,5%	11,8	4,1	33,9%
MSN	3.755	75,8%	14,5	2,5	19,4%
SAB	2.272	41,2%	12,4	3,0	22,3%
SBT	749	80,4%	23,6	1,7	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.750		13,7	1,4	13,8%
BSR	5.077	47,9%	6,7	1,8	30,2%
PLX	1.782	5,8%	14,5	1,8	12,5%
PVS	697	33,4%	8,7	1,2	13,9%
PVD	664	41,3%	15,6	1,0	6,5%
OIL	530	6,4%	22,8	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.397		11,3	2,1	19,5%
GAS	7.386	46,9%	15,2	2,8	18,9%
POW	1.614	45,5%	6,6	1,0	16,5%
REE	1.124	0,0%	11,1	1,4	12,6%
PGV	1.040	50,0%	5,5	1,5	28,3%
DNH	824	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.874		93,5	5,6	28,6%
VIC	63.999	44,8%	73,8	9,9	14,8%
VHM	23.195	43,1%	7,6	2,3	32,7%
KSF	2.785	50,0%	4,8	3,4	77,4%
VRE	2.213	37,6%	8,0	1,2	15,0%
THD	2.176	48,9%	373,4	11,2	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.201		8,3	1,5	19,1%
VCB	19.085	9,9%	12,0	2,0	17,9%
BID	10.932	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.569	5,3%	6,2	1,3	21,9%
TCB	8.540	1,7%	8,2	1,3	15,7%
MBB	7.878	1,0%	6,3	1,4	21,6%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.430		28,3	4,7	26,4%
VPL	5.379	42,7%	47,2	3,2	7,7%
MWG	4.178	0,0%	11,1	3,1	29,2%
VJC	3.758	23,8%	45,1	3,7	8,6%
HVN	2.821	21,4%	15,1	7,8	58,8%
FRT	1.013	15,9%	23,3	5,5	27,5%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.146		12,3	2,6	25,1%
HPG	7.139	27,3%	8,0	1,3	17,4%
GVR	4.936	12,4%	18,1	2,1	12,2%
MSR	1.638	99,7%	17,5	3,0	19,0%
KSV	1.380	0,0%	10,2	5,5	62,9%
DGC	636	45,1%	7,8	1,1	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	249		35,7	2,9	15,7%
DHG	478	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	221	5,3%	16,0	2,5	15,6%
DHT	195	9,3%	127,0	4,6	3,7%
DBD	179	83,4%	16,1	2,7	16,6%
DVN	170	-0,0%	6,7	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.015		20,8	1,5	10,7%
FPT	4.644	21,5%	12,1	3,1	26,5%
CMG	220	13,6%	14,6	1,7	12,3%
SAM	91	48,5%	21,0	0,6	2,8%
ELC	67	45,8%	13,1	1,3	10,5%
SGT	54	-5,5%	43,4	0,6	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

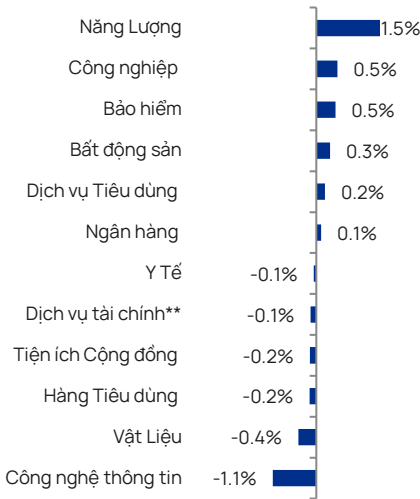
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

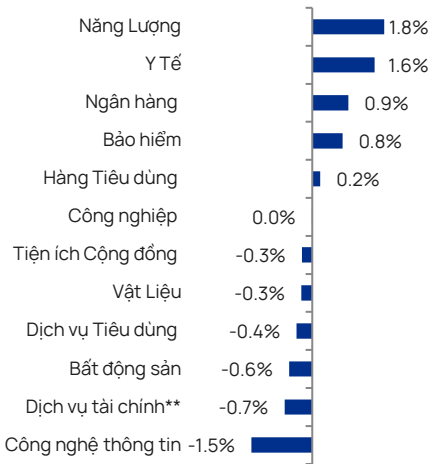
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

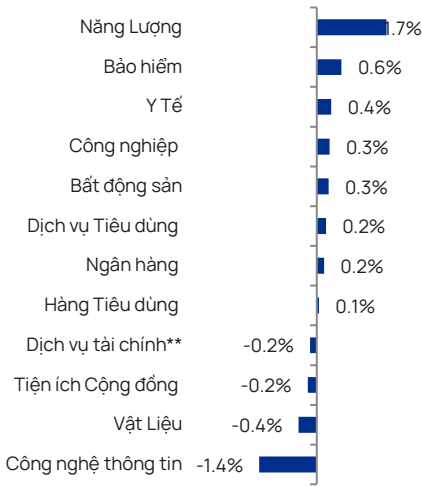


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



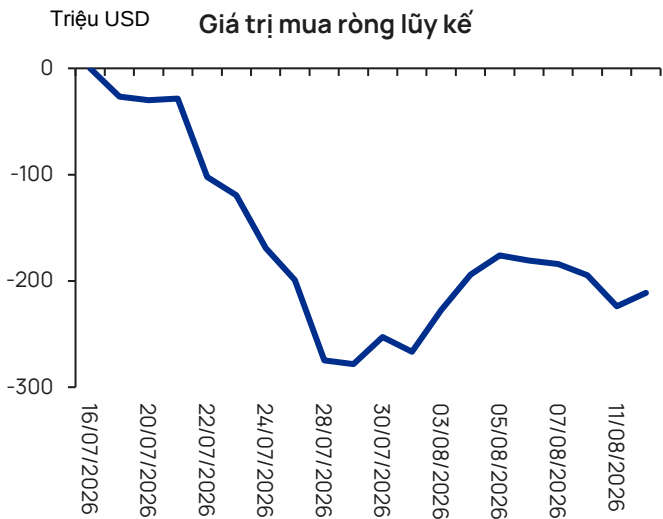
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



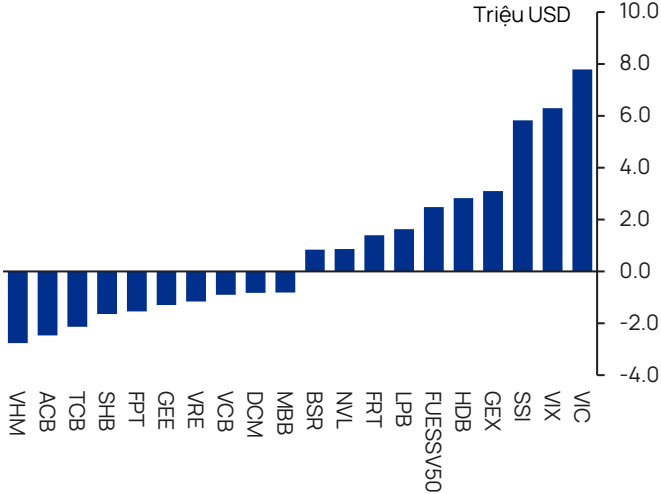
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



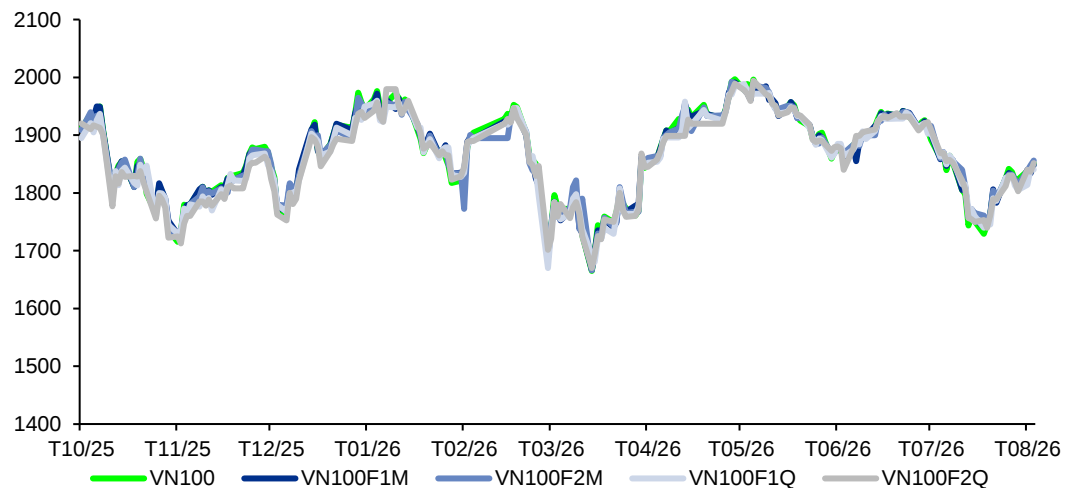
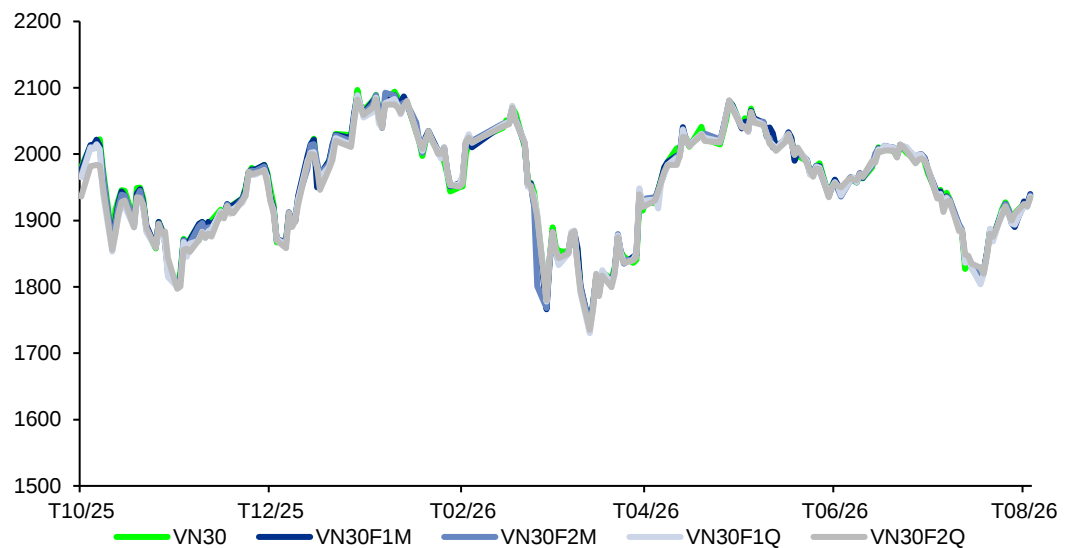
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.940,0	16,0	0,8%	3,5
VN30F2M	1.938,0	16,0	0,8%	1,5
VN30F1Q	1.936,0	16,0	0,8%	-0,5
VN30F2Q	1.934,1	12,6	0,7%	-2,4
VN100F1M	1.849,1	15,0	0,8%	-1,8
VN100F2M	1.855,9	7,9	0,4%	5,0
VN100F1Q	1.840,5	-0,5	-0,0%	-10,4
VN100F2Q	1.851,5	15,0	0,8%	0,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.390	-1,3%	227,14	-1,5%
VN30F2M	3.113	6,6%	0,77	25,5%
VN30F1Q	841	-0,1%	0,02	-54,8%
VN30F2Q	208	16,2%	0,05	89,3%
VN100F1M	49	0,0%	0,03	3,1%
VN100F2M	12	0,0%	0,02	220,0%
VN100F1Q	25	0,0%	0,00	-80,0%
VN100F2Q	14	0,0%	0,00	-50,0%

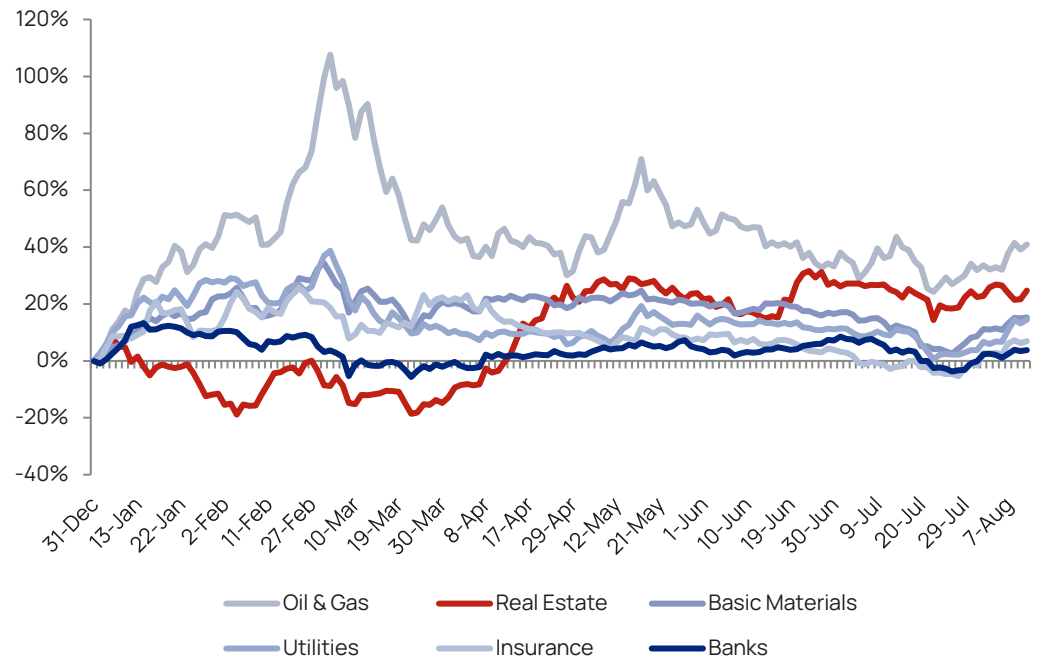


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

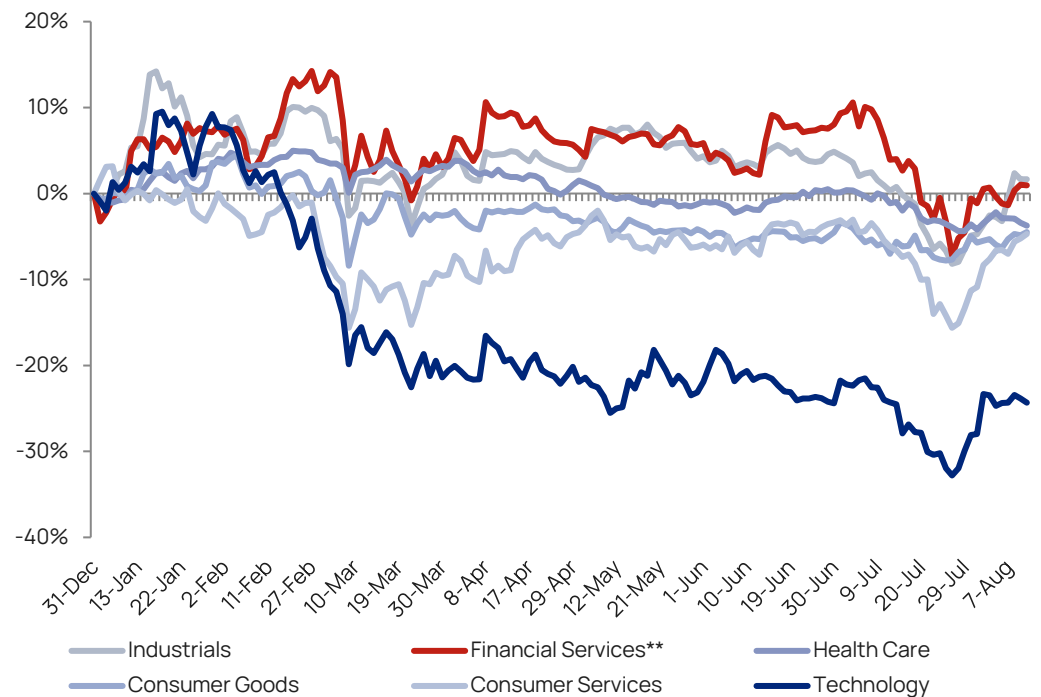
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



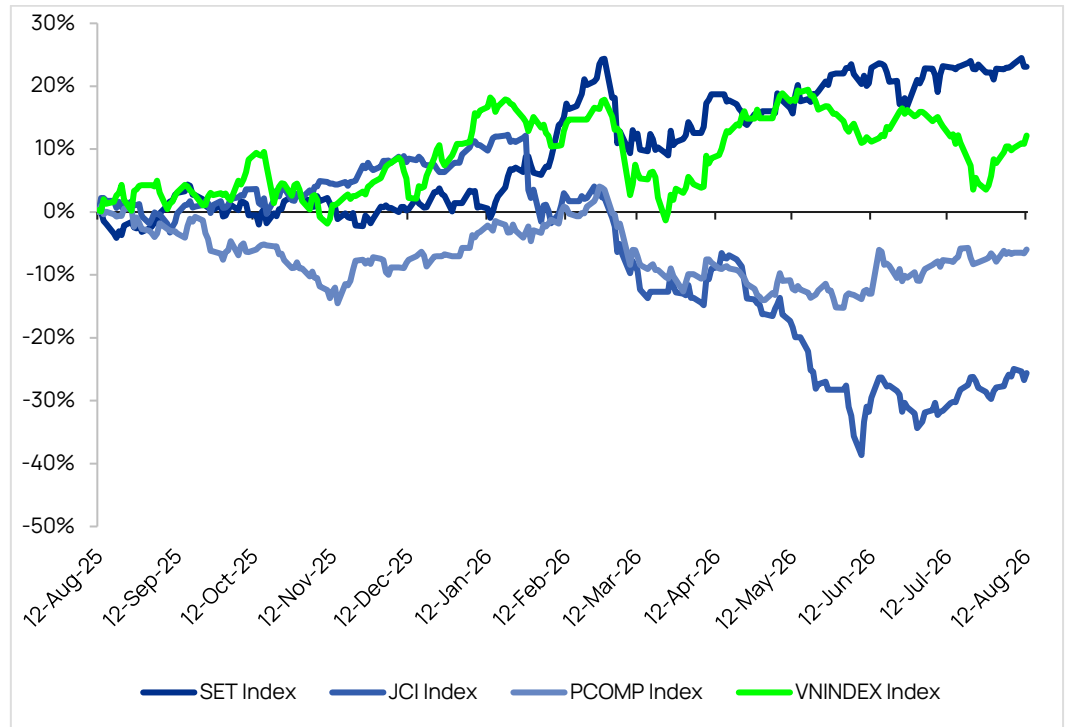
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



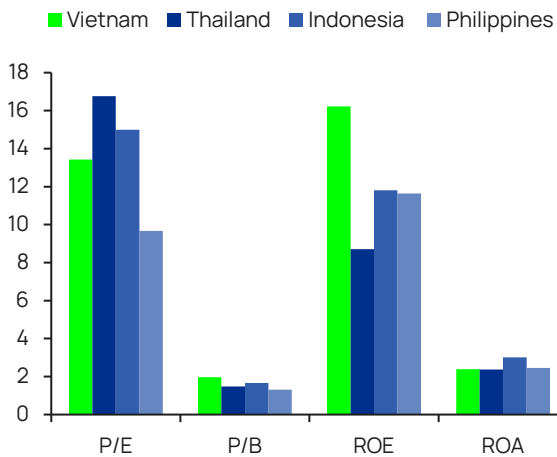
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,8	15,0	9,7	13,4
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,7	11,8	11,6	16,2
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	618,8	617,1	148,0	325,1
GTGD trung bình, tr USD	1.644,1	1.162,4	81,9	917,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.064,3	-4.112,3	-193,7	-3.338,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(42,6)	62,2	(11,1)	(48,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,58%	7,22%	6,85%	4,23%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.